

**GỢI Ý GIẢI CHI TIẾT ĐỀ MINH HOẠ THI TUYỂN SINH VÀO 10**  
**THEO CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018**  
**SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**  
**MÔN TIẾNG ANH**

**THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM**

*Các anh/chị vui lòng cập nhật liên tục và ghi nguồn giúp [Tuyensinh247.com](http://Tuyensinh247.com)*

—Trạng thái: Hoàn thành —

### I. BẢNG ĐÁP ÁN THAM KHẢO

|       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. C  | 2. B  | 3. A  | 4. D  | 5. A  | 6. C  | 7. A  | 8. D  | 9. D  | 10. D |
| 11. B | 12. C | 13. C | 14. C | 15. B | 16. D | 17. A | 18. C | 19. C | 20. B |
| 21. A | 22. D | 23. C | 24. D | 25. A | 26. C | 27. D | 28. A | 29. D | 30. A |
| 31. B | 32. A | 33. C | 34. B | 35. C | 36. D | 37. B | 38. C | 39. B | 40. A |

### II. LỜI GIẢI CHI TIẾT THAM KHẢO

#### 1. (NB)

**Kiến thức:** Cách phát âm đuôi “o”

**Giải thích:**

A. show /ʃəʊ/

B. post /pəʊst/

C. lock /lɒk/

D. note /nəʊt/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ɒ/, còn lại là /əʊ/

**Choose C.**

#### 2. (NB)

**Kiến thức:** Cách phát âm “c”

**Giải thích:**

A. faility /fə' sɪləti/

B. crowd /kraʊd/

C. space /speɪs/

D. cycling /'saɪklɪŋ/

Phân gạch chân phương án B được phát âm là /k/, còn lại là /s/

**Choose B.**

### 3. (NB)

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. hotel /həʊ'tel/

B. suburb /'sʌbɜ:b/

C. public /'pʌblɪk/

D. moment /'məʊmənt/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1

**Choose A.**

### 4. (NB)

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. arrival /ə'reɪvəl/

B. emotion /ɪ'məʊʃn/

C. mechanic /mə'kæɪnɪk/

D. engineer /,endʒɪ'niə(r)/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 3, còn lại là âm tiết 2

**Choose D.**

### 5. (TH)

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. attractions (n): điểm thu hút du lịch

B. buildings (n): tòa nhà

C. situations (n): tình huống

D. schedules (n): lịch trình

⇒ Our tour guide gives us a list of local tourist attractions including museums, park historical sites.

**Tạm dịch:** Hướng dẫn viên của chúng tôi cung cấp danh sách các điểm tham quan du lịch địa phương bao gồm bảo tàng, công viên, di tích lịch sử.

**Choose A.**

**6. (TH)****Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn**Giải thích:**

Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm khác định trong quá khứ.

Cấu trúc: was/ were + V-ing

=> She was dancing with her friends at the festivals when the fireworks started.

**Tạm dịch:** Cô ấy đang khiêu vũ với bạn bè tại lễ hội khi pháo hoa bắt đầu bắn.

**Choose C.****7. (TH)****Kiến thức:** So sánh**Giải thích:**

Cấu trúc so sánh hơn của tính từ dài: S1 + tobe + more + adj + than + S2.

=> Nam thinks going hiking in the mountains is more tiring than swimming in a pool.

**Tạm dịch:** Nam cho rằng đi bộ đường dài trên núi mệt hơn bơi trong hồ bơi.

**Choose A.****8. (TH)****Kiến thức:** Câu điều kiện**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V-hiện tại đơn + O, S + will (not) + V-nguyên thể + O.

=> If we use renewable energy sources, we will reduce our carbon footprints.

**Tạm dịch:** Nếu chúng ta sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, chúng ta sẽ giảm được lượng khí thải carbon.

**Choose D.****9. (TH)****Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

Phương đang kể cho Amelia tin tốt của cô ấy.

Phương: "Mình vừa mới được công nhận là học sinh giỏi nhất của tháng!"

Amelia: "\_\_\_\_\_"

A. Cảm ơn lời khuyên của bạn

B. Đừng lo lắng. Mọi chuyện sẽ ổn thôi.

C. Niềm vui của tôi.

D. Thật ngẫu nhiên! Xin chúc mừng!

**Choose D.**

**10. (TH)**

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

Chúng ta dùng “which” để thay thế cho danh từ chỉ vật, có thể đóng vai trò làm chủ ngữ/ tân ngữ trong câu. Trong trường hợp này “which” đóng vai trò làm chủ ngữ (vì phía sau là động từ tobe “is”)

Không dùng “that” cho mệnh đề quan hệ chứa dấu phẩy

=> Da Nang, which is famous for its international fireworks festival, attracts thousands of visitors every year.

**Tạm dịch:** Đà Nẵng, nơi nổi tiếng với lễ hội pháo hoa quốc tế, thu hút hàng ngàn du khách mỗi năm.

**Choose D.**

**11. (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. kind (adj): tốt bụng

B. amazed (adj): kinh ngạc

C. worthy (adj): có giá trị

D. helpless (adj): vô dụng

=> Chi was amazed when she saw the beautiful sunset for the first time.

**Tạm dịch:** Chi đã vô cùng kinh ngạc khi lần đầu tiên được chứng kiến cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp.

**Choose B.**

**12. (TH)**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

Phía sau vị trí cần điền có “of” nên chúng ta dùng “a lot of” (nhiều)

=> Drinking a lot of fruit juice is a good way to get vitamins.

**Tạm dịch:** Uống nhiều nước ép trái cây là một cách tốt để bổ sung vitamin.

**Choose C.**

**13. (TH)**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

- A. stay over: qua đêm
- B. into: vào trong
- C. inside: bên trong
- D. away => cụm stay away from: tránh xa (đã xuất hiện phía sau)

=> Stay inside your home and away from windows.

**Tạm dịch:** Ở trong nhà và tránh xa cửa sổ.

**Choose C.**

**14. (TH)**

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Dùng “the” trước các danh từ chỉ địa lý như: town, country, sea, land.

=> Move to high ground far from the sea.

**Tạm dịch:** Di chuyển đến vùng đất cao, xa biển.

**Choose C.**

**15. (TH)**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. watch (v): xem
- B. listen (v): nghe
- C. read (v): đọc
- D. wait (v): chờ đợi

=> Listen to local news reports and leave if they tell you to leave.

**Tạm dịch:** Hãy nghe tin tức địa phương và rời đi nếu họ bảo bạn rời đi.

**Choose B.**

**16. (TH)**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

- A. dangerous (adj): nguy hiểm
- B. endangered (adj): gặp nguy hiểm
- C. dangerously (adv): một cách nguy hiểm
- D. danger (n): mối nguy

=> Call the emergency services if you are in danger.

**Tạm dịch:** Gọi dịch vụ khẩn cấp nếu bạn gặp nguy hiểm.

**Choose D.**

**17 (TH)**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

**Giải thích:**

Thứ tự đúng:

**b:** It all started when my parents decided to visit the safari park." (Giới thiệu kế hoạch ban đầu cho chuyến đi.)

**c:** We were so excited about the trip, but the moment that we left the hotel, it started raining. (Câu này diễn giải theo logic là sự kiện tiếp theo xảy ra khi họ bắt đầu chuyến đi.)

**a:** Upon our arrival at the safari park two hours later, we realized that it was closed for maintenance. (Câu này hoàn thành trình tự bằng cách mô tả những gì đã xảy ra khi họ đến đích.)

**Tạm dịch:**

b. Mọi chuyện bắt đầu khi bố mẹ tôi quyết định đến thăm công viên safari.

c. Chúng tôi rất háo hức với chuyến đi, nhưng ngay khi chúng tôi rời khỏi khách sạn, trời bắt đầu mưa.

a. Khi đến công viên safari hai giờ sau, chúng tôi nhận ra rằng công viên đã đóng cửa để bảo trì.

**Choose A.**

**18 (TH)**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu

**Giải thích:**

A. Sau đó, chúng tôi hỏi một người đàn ông địa phương sống gần đó cách đến công viên.

B. Đầu tiên, công viên này thực sự là nơi không thể bỏ qua đối với tất cả những người yêu thiên nhiên.

C. Cuối cùng chúng tôi cũng trở về khách sạn với nỗi buồn và thất vọng.

D. Đầu tiên, chúng tôi đã có rất nhiều niềm vui khi khám phá các cuộc triển lãm động vật khác nhau ở đây.

Câu chuyện mô tả những sự việc không may trong chuyến đi, như trời mưa và công viên đóng cửa. Vì vậy, câu kết thúc phù hợp nhất là câu thể hiện sự thất vọng và buồn bã, đúng với nội dung trước đó. => Đáp án C phù hợp về nghĩa nhất

**Choose C.**

**19 (TH)**

**Kiến thức:** enough với danh từ

**Giải thích:**

Cấu trúc: There is/are (not) + enough + N ...

**Thông tin:**

First, there is (19) \_\_\_\_\_ to grow crops or raise livestock.

**Tạm dịch:**

Đầu tiên, không có đủ đất để trồng trọt hoặc chăn nuôi.

**Choose C.**

**20 (TH)**

**Kiến thức:** Danh động từ

**Giải thích:**

Khi nói về một hành động như một danh từ, chúng ta dùng dạng V-ing.

Building houses: Việc xây dựng nhà

**Thông tin:**

(20) \_\_\_\_\_ houses is also difficult because the land is not flat.

**Tạm dịch:**

Việc xây dựng nhà cũng khó khăn vì đất không bằng phẳng.

**Choose B.**

**21 (TH)**

**Kiến thức:** Danh từ

**Giải thích:**

A. another problem: 1 vấn đề khác

B. many problem => sai ngữ pháp, many + N số nhiều

C. others problem => sai ngữ pháp

D. any problem => any dùng trong câu phủ định/câu hỏi => không phù hợp

**Thông tin:**

The air in the mountains is (21) \_\_\_\_\_.

**Tạm dịch:**

Không khí trên núi là một vấn đề khác.

**Choose A.**

**22 (TH)**

**Kiến thức:** Sự hòa hợp chủ ngữ và động từ

**Giải thích:**

S + let + O + V nguyên thể

S + allow + O + to V

Sau chỗ trống là to V => chọn B. allow hoặc D. allows

Chủ ngữ Being on the mountaintops (Việc ở trên đỉnh núi) là danh từ số ít => chọn allows

**Thông tin:**

Being on the mountaintops (22) \_\_\_\_\_ you to live far from pollution.

**Tạm dịch:**

Ở trên đỉnh núi cho phép bạn sống xa ô nhiễm.

**Choose D.**

**23 (TH)**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. bởi vì

B. mặc dù

C. vì vậy

D. bởi vì

Câu diễn tả mối quan hệ nguyên nhân kết quả => dùng "so".

**Thông tin:**

Travelling up and down hills and mountains on foot helps keep (24) \_\_\_\_\_.

**Tạm dịch:**

Có những nơi bạn không thể lái ô tô hoặc xe máy, vì vậy bạn phải đi bộ.

**Choose C.**

**24 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - điền từ

**Giải thích:**

Keep sb + adj: giữ cho ai đó thế nào

**Thông tin:**

Travelling up and down hills and mountains on foot helps keep (24) \_\_\_\_\_.

**Tạm dịch:**

Đi bộ lên xuống đồi núi giúp bạn duy trì tính năng động .

**Choose D.**

**25 (TH)**

**Kiến thức:** Câu gián tiếp

**Giải thích:**

S + reported words + S + V (lùi thì)

**Tạm dịch:**

Bố anh ấy nói bố anh ấy bận cả ngày hôm ấy.

**Choose A.**

**Dịch bài đọc:**

**Nội dung dịch:**

Sống ở vùng núi có thể rất khó khăn. Đầu tiên, không có đủ đất để trồng trọt hoặc nuôi gia súc. Xây nhà cũng khó khăn vì đất không bằng phẳng. Không khí ở vùng núi là một vấn đề khác. Càng lên cao, không khí càng loãng. Điều này có nghĩa là có ít oxy hơn, khiến việc thở trở nên khó khăn hơn. Bất chấp những thách thức này, mọi người trên khắp thế giới đã sống và làm việc ở các vùng núi trong nhiều thế kỷ. Có nhiều lợi ích cho sức khỏe khi sống ở vùng núi. Ở trên đỉnh núi giúp bạn sống xa ô nhiễm. Không khí bạn hít thở trong lành hơn. Có những nơi bạn không thể lái ô tô hoặc xe máy, vì vậy bạn phải đi bộ. Đi lên và xuống đồi và núi giúp duy trì tính năng động. Cuối cùng, người dân vùng núi khá giản dị và thân thiện. Họ sống cuộc sống yên bình.

**26 (TH)**

**Kiến thức:** Câu mời

**Giải thích:**

Let's = Why don't we

**Tạm dịch:**

Tại sao chúng ta không uống một chút nước ấm sau khi ăn đồ cay.

**Choose C.**

**27 (VD)**

**Kiến thức:** Cụm từ cố định

**Giải thích:**

get on with: có mối quan hệ tốt với ai

**Tạm dịch:**

Lucy và tôi có những quan điểm khác nhau, nhưng chúng tôi vẫn có mối quan hệ tốt với nhau.

**Choose D.**

**28 (TH)**

**Kiến thức:** Danh động từ

**Giải thích:**

Suggest + V-ing: Đề xuất làm gì

**Tạm dịch:**

Laura đề xuất đi trượt tuyết ở Alps vào dịp Giáng sinh

**Choose A.**

**29 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - suy luận

**Giải thích:**

Biển báo cảnh báo "Hard hat area".

**Tạm dịch:**

Bạn phải đội mũ bảo hộ lao động trong khu vực này

**Choose D.**

**30 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - suy luận

**Giải thích:**

Thông báo chú ý rằng phải giữ vé xe vì người kiểm vé sẽ yêu cầu kiểm tra vé bất cứ lúc nào

**Tạm dịch:**

Sẽ có lần kiểm tra vé trong suốt quá trình bạn đi xe bus

**Choose A.**

**31 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc - ý chính

**Giải thích:**

A. Tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ giống hệt nhau về mọi mặt.

B. Tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ có những điểm khác biệt chính nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng.

C. Có nhiều cách phát âm tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ khác nhau.

D. Có nhiều biến thể khác nhau của tiếng Anh trên khắp thế giới.

=> Bài đọc chủ yếu thảo luận về những sự khác biệt chính giữa Tiếng Anh-Anh và Tiếng Anh-Mỹ. Tuy nhiên, ở cuối bài, tác giả có khẳng định có sự giống nhau lớn ở những điểm khác giữa hai thứ tiếng này.

**Choose B.**

**32 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - từ vựng

**Giải thích:**

Từ "notable" trong đoạn 1 có nghĩa GẦN NHẤT với

A. quan trọng

B. dễ

C. không quan trọng

D. khó

notable (adj) đáng chú ý, quan trọng = important

**Thông tin:**

British English and American English are two variations of the English language that share many similarities, but also some notable differences in pronunciation, vocabulary and grammar.

**Tạm dịch:**

Tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ là hai biến thể của tiếng Anh có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng có một số điểm khác biệt đáng chú ý về cách phát âm, từ vựng và ngữ pháp.

**Choose A.**

**33 (VD)**

**Kiến thức:** Đọc - chi tiết

**Giải thích:**

Tác giả sử dụng gì để giải thích thêm cho từng điểm?

- A. số
- B. ký hiệu
- C. ví dụ
- D. trích dẫn (lời của người khác)

=> Tác giả dùng các ví dụ để minh họa cho mỗi sự khác nhau về phát âm, từ vựng, ngữ pháp

**Choose C.**

**34 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - chi tiết

**Giải thích:**

Ví dụ nào KHÔNG được đề cập trong văn bản?

- A. cách phát âm của R
- C. cách viết của ed
- B. sự trôi chảy
- D. apartment so với flat

=> tác giả có đề cập tới cách phát âm của chữ R, cách viết ed và từ vựng giữa hai thứ tiếng.

**Choose B.**

**35 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - chi tiết

**Giải thích:**

Tác giả đưa ra bình luận cuối cùng nào về sự khác biệt giữa tiếng Anh Mỹ và Anh?

- A. Không có sự khác biệt về từ vựng và ngữ pháp.

- B. Chỉ có một sự khác biệt nhỏ về cách phát âm.
- C. Hầu hết các điểm ngôn ngữ đều giống nhau.
- D. Sự khác biệt quan trọng hơn sự giống nhau.

**Thông tin:**

In spite of these differences, the **vast** majority of language points are the same in both variations.

**Tạm dịch:**

Dù cho có những khác biệt này, phần lớn các điểm ngôn ngữ đều giống nhau ở cả hai biến thể.

**Choose C.**

**36 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - từ vựng

**Giải thích:**

Từ "vast" trong đoạn 3 có nghĩa ĐỐI LẬP với \_\_\_\_\_.

- A. lớn
- B. không giới hạn
- C. khổng lồ
- D. nhỏ

vast (adj) to lớn >< small

**Thông tin:**

In spite of these differences, the **vast** majority of language points are the same in both variations.

**Tạm dịch:**

Dù cho có những khác biệt này, phần lớn các điểm ngôn ngữ đều giống nhau ở cả hai biến thể.

**Choose D.**

**Dịch bài đọc:**

**Nội dung dịch:**

Tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ là hai biến thể của tiếng Anh có nhiều điểm tương đồng, nhưng cũng có một số điểm khác biệt đáng chú ý về cách phát âm, từ vựng và ngữ pháp.

Cách phát âm của tiếng Anh Mỹ là một trong những điểm khác biệt lớn nhất. Một trong những điểm khác biệt đáng chú ý nhất là cách phát âm của R. Người Anh có xu hướng phát âm R ở giữa và cuối từ rất nhẹ, nhưng người Mỹ thích nhấn mạnh vào nó. Chính tả là một điểm khác biệt khác. Người Mỹ thường viết nhiều động từ kết thúc bằng âm -t bằng cách sử dụng -ed như trong burns (BE) và burns (AE). Trong cả hai trường hợp này, -t đều được phát

âm. Người Anh thích viết -ise bằng chữ S nhưng người Mỹ thích viết theo cách phát âm là chữ Z.

Thậm chí còn có sự khác biệt về từ vựng. Người Mỹ sử dụng từ "pants" cho "trousers" và "apartment" cho "flat".

Ngữ pháp là một điểm khác biệt khác. Người Anh có nhiều khả năng sử dụng cách nói trang trọng hơn, chẳng hạn như "shall", trong khi người Mỹ thích phiên bản không trang trọng hơn, "will". Bạn có thể nghe người Anh nói "needn't" nhưng người Mỹ hầu như luôn sử dụng "don't need to". Bất chấp những khác biệt này, phần lớn các điểm ngôn ngữ đều giống nhau ở cả hai biến thể.

### 37 (TH)

**Kiến thức:** Đọc - điền cụm từ

**Giải thích:**

Truyền thống của nước Anh đã tồn tại hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm. Âm thực Anh là (37) \_\_\_\_\_ mà người Anh tự hào giữ gìn.

**Tạm dịch:**

Truyền thống của nước Anh đã tồn tại hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm. Âm thực Anh là một trong những truyền thống lâu đời mà người Anh tự hào giữ gìn.

**Choose B.**

### 38 (TH)

**Kiến thức:** Đọc - điền câu

**Giải thích:**

Âm thực Anh điển hình đã phát triển qua nhiều thế kỷ, và mọi người nói rằng cá và khoai tây chiên là món ăn Anh nhất trong tất cả. Người ta tin rằng cá và khoai tây chiên xuất hiện ở Anh vào thế kỷ 19. (38) \_\_\_\_\_. Kể từ đó, mọi người coi cá và khoai tây chiên là món ăn quốc gia của Anh, và nó không có ở Vương quốc Anh.

**Tạm dịch:**

Âm thực Anh điển hình đã phát triển qua nhiều thế kỷ, và mọi người nói rằng cá và khoai tây chiên là món ăn Anh nhất trong tất cả. Người ta tin rằng cá và khoai tây chiên xuất hiện ở Anh vào thế kỷ 19. Cửa hàng cá và khoai tây chiên đầu tiên mở tại London vào những năm 1860. Kể từ đó, mọi người coi cá và khoai tây chiên là món ăn quốc gia của Anh, và không có món ăn mang về nào ở Vương quốc Anh

**Choose C.**

### 39 (TH)

**Kiến thức:** Đọc - điền câu

**Giải thích:**

Thành phần cơ bản của món ăn là cá chiên ăn kèm với khoai tây chiên. (39) \_\_\_\_\_. Cá và khoai tây chiên được phục vụ nóng như món ăn chính ở Anh. Mặc dù có dầu và carbohydrate trong cá và khoai tây chiên, nhưng nó lành mạnh hơn các món ăn mang về khác.

**Tạm dịch:**

Thành phần cơ bản của món ăn là cá chiên ăn kèm với khoai tây chiên. Người dân ở những nơi khác nhau có thể thêm đậu Hà Lan, giấm, chanh hoặc tương cà. Cá và khoai tây chiên được phục vụ nóng như món chính ở Anh. Mặc dù có dầu và carbohydrate trong cá và khoai tây chiên, nhưng nó lành mạnh hơn các món ăn mang về khác.

**Choose B.**

**40 (TH)**

**Kiến thức:** Đọc - điền cụm từ

**Giải thích:**

Hiện nay có nhiều cửa hàng bán cá và khoai tây chiên ở nhiều quốc gia, và nó cũng (40) \_\_\_\_\_ ở nhiều quốc gia khác nữa. Bảo tồn và quảng bá cá và khoai tây chiên là cách người Anh giữ mình gắn bó với quá khứ.

**Tạm dịch:**

Hiện nay có nhiều cửa hàng bán cá và khoai tây chiên ở nhiều quốc gia và ngày càng trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia khác. Bảo tồn và quảng bá cá và khoai tây chiên là cách người Anh giữ mình gắn bó với quá khứ.

**Choose A.**

**Dịch bài đọc:**

**Nội dung dịch:**

Truyền thống của nước Anh đã tồn tại hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm. Ẩm thực Anh là một trong những truyền thống lâu đời mà người Anh tự hào giữ gìn. Ẩm thực Anh điển hình đã phát triển qua nhiều thế kỷ, và mọi người nói rằng cá và khoai tây chiên là món ăn Anh nhất trong tất cả. Người ta tin rằng cá và khoai tây chiên xuất hiện ở Anh vào thế kỷ 19. Cửa hàng cá và khoai tây chiên đầu tiên mở tại London vào những năm 1860. Kể từ đó, mọi người coi cá và khoai tây chiên là món ăn quốc gia của Anh, và không có món ăn mang về nào ở Vương quốc Anh. Thành phần cơ bản của món ăn là cá chiên ăn kèm với khoai tây chiên. Người dân ở những nơi khác nhau có thể thêm đậu Hà Lan, giấm, chanh hoặc tương cà. Cá và khoai tây chiên được phục vụ nóng như món chính ở Anh. Mặc dù có dầu và carbohydrate trong cá và khoai tây chiên, nhưng nó lành mạnh hơn các món ăn mang về khác.

